

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Thống Nhất

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 337/TTr-UBND ngày 27/12/2017 của UBND huyện Thống Nhất, Tờ trình số 1917/TTr-STNMT ngày 28/12/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Thống Nhất với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	3	125,11
2	Đất an ninh	2	2,50
3	Đất khu công nghiệp	1	250,00
4	Đất cụm công nghiệp	1	40,45
5	Đất thương mại, dịch vụ	4	11,40
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	1,52
7	Đất phát triển hạ tầng	28	243,70
	Trong đó:		
	- Đất cơ sở văn hoá	1	0,11
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	8	7,78
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	1	0,02
	- Đất giao thông	9	166,64

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
	- Đất thủy lợi	7	67,51
	- Đất công trình năng lượng	2	1,36
	- Đất chợ	1	0,30
8	Đất ở tại nông thôn	4	96,00
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4	0,51
10	Đất cơ sở tôn giáo	5	15,96
11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1	40,48
12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	3	50,51
13	Đất sinh hoạt cộng đồng	13	0,63
14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1	0,46
15	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	45,00
Tổng		74	924,25

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Thông Nhất được UBND huyện ký xác nhận ngày 27 tháng 12 năm 2017)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của hộ gia đình, cá nhân

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của hộ gia đình, cá nhân là 70,0 ha (Trong đó, diện tích đất trồng lúa được chuyển tiếp từ năm 2017), cụ thể:

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn: 5,00 ha (Trong đó, diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,20 ha);
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 5,00 ha;
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 5,00 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác là 25,00 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác là 30,00 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	3	125,11	55,11
2	Đất an ninh	2	2,50	2,50
3	Đất khu công nghiệp	1	250,00	250,00
4	Đất cụm công nghiệp	1	40,45	30,45
5	Đất phát triển hạ tầng	27	158,73	149,04

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
	Trong đó:			
	- Đất cơ sở văn hóa	1	0,11	0,11
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	8	7,78	7,68
	- Đất giao thông	8	81,67	72,08
	- Đất thủy lợi	7	67,51	67,51
	- Đất công trình năng lượng	2	1,36	1,36
	- Đất chợ	1	0,30	0,30
6	Đất ở tại nông thôn	3	96,00	96,00
7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4	0,51	0,51
8	Đất cơ sở tôn giáo	5	15,96	14,47
9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	40,48	3,33
10	Đất sinh hoạt cộng đồng	13	0,63	0,63
11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1	0,46	0,46
12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	45,00	45,00
Tổng		62	775,68	647,35

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
1	Đất khu công nghiệp	1	250,00	56,77	-	-
2	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1	1,50	0,47	-	-
3	Đất giao thông	1	26,00	7,55	-	-
4	Đất thủy lợi	2	51,20	6,00	-	-
5	Đất sinh hoạt cộng đồng	2	0,14	0,14	-	-
Tổng		7	328,84	70,93	-	-

5. Chỉ tiêu diện tích các loại đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	20.487,92
1.1	Đất trồng lúa	991,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	605,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.711,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16.984,50

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	138,76
1.5	Đất rừng sản xuất	1,27
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	122,45
1.7	Đất nông nghiệp khác	538,71
2	Đất phi nông nghiệp	4.312,55
2.1	Đất quốc phòng	59,14
2.2	Đất an ninh	11,30
2.3	Đất khu công nghiệp	579,73
2.4	Đất cụm công nghiệp	40,45
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	26,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	54,81
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.151,17
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở văn hoá	24,41
	- Đất cơ sở y tế	5,49
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	57,19
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	10,62
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,21
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	129,51
2.10	Đất ở tại nông thôn	1.034,55
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,94
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,08
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	60,47
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	66,49
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	121,20
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,27
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	14,13
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,73
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	191,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	746,85

6. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	638,37
1.1	Đất trồng lúa	70,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	228,68

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	332,76
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,50
1.5	Đất nông nghiệp khác	3,50
2	Đất phi nông nghiệp	8,98
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,08
2.2	Đất ở tại nông thôn	1,40
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	7,50
	Tổng	647,35

7. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	678,27
1.1	Đất trồng lúa	71,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	231,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	364,94
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	7,22
1.5	Đất nông nghiệp khác	3,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	65,00
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	5,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	25,00
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	30,00

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Thống Nhất thực hiện:

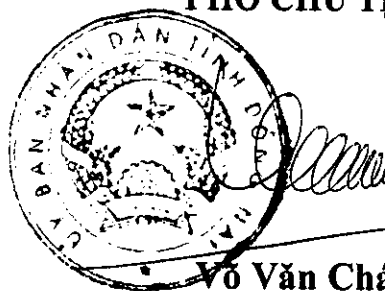
1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Phòng cháy chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Thống Nhất; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thống Nhất; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Thống Nhất;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
HUYỆN THỐNG NHẤT**

(Kèm theo Quyết định số 4821 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
	A. Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2017		398,23
	1. Đất quốc phòng		
1	Công trình phòng thủ địa phương	Gia Tân 2	100,00
2	Trụ sở Trung đội dân quân thường trực Khu công nghiệp Dầu Giây	Bàu Hàm 2	0,11
	2. Đất an ninh		
3	Đồn công an khu vực 5 xã Kiệm Tân	Quang Trung	0,50
4	Phòng cảnh sát PCCC huyện Thống Nhất	Bàu Hàm 2	2,00
	3. Đất cụm công nghiệp		
5	Cụm công nghiệp Hưng Lộc	Hưng Lộc	40,45
	4. Đất thương mại, dịch vụ		
6	Khu du lịch sinh thái Hồ Sen	Hưng Lộc	4,72
7	Trạm dừng nghỉ Quốc lộ 1A	Xuân Thạnh	4,65
8	Trạm dừng chân Như Thảo	Xuân Thạnh	2,00
	5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
9	Cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ	Gia Kiệm	0,75
10	Cơ sở sản xuất và chế biến đá mờ côi	Quang Trung	0,77
	6. Đất phát triển hạ tầng		
	6.1. Đất xây dựng cơ sở Văn hóa		
11	Nhà văn hóa xã	Gia Kiệm	0,11
	6.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo		
12	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	Gia Kiệm	0,49
13	Trường TH Xuân Thạnh (khu A1)	Xuân Thạnh	1,05
	6.3. Đất giao thông		
14	Đường cao tốc Bắc Nam (đoạn Dầu Giây - Phan Thiết)	Lộ 25	28,36
15	Đường vành đai thay thế đường Tỉnh Lộ 769	Bàu Hàm 2	10,00
16	Nút giao Dầu Giây (QL 20 và QL 1A)	Bàu Hàm 2; Xuân Thạnh	4,50
17	Đường Cao tốc TP.HCM-Long Thành -Dầu Giây	Xuân Thạnh	84,97
18	Đường Song hành phía đông Quốc Lộ 20	Các xã	26,00
19	Đường tổ 8B đi trường THCS Ngô Quyền	Bàu Hàm 2	0,83
	6.4. Đất thủy lợi		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
20	Hệ thống cấp nước tập trung 5 xã Kiệm Tân và khu vực đô thị Dầu Giây	Các xã	7,46
21	Hệ thống cấp nước tập trung	Lộ 25	0,10
22	Hệ thống cấp nước tập trung	Bàu Hàm 2	0,15
	6.5. Đất năng lượng		
23	Đường điện 500 kV TTĐL Vĩnh Tân – Rẽ Sông Mây – Tân Uyên	Các xã	1,16
24	Đường điện 110 kV Vĩnh An – Định Quán 2	Gia Tân 1	0,20
	6.6. Đất Chợ		
25	Chợ Phan Bội Châu	Bàu Hàm 2	0,30
	7. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
26	Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Xuân Thiện	Xuân Thiện	0,25
27	Trụ sở công an xã Gia Tân 2	Gia Tân 2	0,10
28	Trụ sở công an xã Xuân Thiện	Xuân Thiện	0,08
	8. Đất tôn giáo		
29	Chùa Tịnh Quang	Bàu Hàm 2	0,21
30	Giáo xứ Minh Tín	Lộ 25	0,89
31	Giáo xứ Bình Lộc	Xuân Thiện	0,89
	9. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa		
32	Nghĩa trang Nhất An Viên	Quang Trung	40,48
	10. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
33	SokLu 4 - Gia Kiệm - (TN.D94-2)	Gia Kiệm	13,90
34	Sóc Lu 3 - Gia Kiệm - (TN.Đ3-2)	Gia Kiệm	18,80
	11. Đất sinh hoạt cộng đồng		
35	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Trần Cao Vân	Bàu Hàm 2	0,04
36	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Võ Đồng 2	Gia Kiệm	0,05
37	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Võ Đồng 3	Gia Kiệm	0,05
38	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Đông Bắc	Gia Kiệm	0,04
39	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Đông Kim	Gia Kiệm	0,04
40	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Dốc Mơ 2	Gia Tân 1	0,03
41	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Phúc Nhạc 2	Gia Tân 3	0,07
42	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Gia Yên	Gia Tân 3	0,07
43	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Tân Yên	Gia Tân 3	0,05
44	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Lê Lợi 1	Quang Trung	0,05
45	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Nguyễn Huệ 1	Quang Trung	0,05
	12. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		
46	Khu vui chơi giải trí thanh thiếu niên ấp Nguyễn Huệ 2	Quang Trung	0,46
	B. Công trình bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2018		526,02
	1. Đất quốc phòng		
47	Thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang	Gia Kiệm	25,00
	2. Đất khu công nghiệp		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
48	Khu dịch vụ, thương mại, logistics	Lộ 25	250,00
	3. Đất thương mại dịch vụ		
49	Văn phòng giao dịch Viettel	Gia Tân 3	0,03
	4. Đất phát triển hạ tầng		
	4.1. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo		
50	Trường MN Dầu Giây	Bàu Hàm 2	0,64
51	Trường MN Gia Tân 1	Gia Tân 1	1,30
52	Trường TH Gia Tân 1	Gia Tân 1	1,30
53	Trường THCS Gia Tân 1	Gia Tân 1	1,30
54	Trường MG Gia Tân 3 (mở rộng)	Gia Tân 3	0,20
55	Trường THCS Duy Tân	Gia Tân 3	1,50
	4.2. Đất xây cơ sở khoa học và công nghệ		
56	Giếng khoan quan trắc	Các xã	0,02
	4.3. Đất giao thông		
57	Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối ĐT769	Xuân Thạnh	6,80
58	Đường từ QL 20 vào Trung tâm Mục vụ Núi Cúi	Gia Tân 1	1,98
59	Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi Núi Cúi	Gia Tân 1	3,20
	4.4. Đất thủy lợi		
60	Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cửa xả số 6 khu công nghiệp Dầu Giây	Bàu Hàm 2	0,30
61	Hệ thống kênh mương thủy lợi cánh đồng 78A - 78B	Lộ 25	5,00
62	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc	Xuân Thiện	8,30
63	Nạo vét và nâng cấp hành lang suối Reo	Các xã	46,20
	5. Đất ở tại nông thôn		
64	Khu đất công ty Phú Việt Tín	Xuân Thạnh	1,85
65	Khu dân cư tái định cư	Lộ 25	25,00
66	Khu dân cư Quang Trung (Cty cao su)	Quang Trung	69,00
67	Khu đất đấu giá	Các xã	0,15
	6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
68	Trụ sở BCHQS xã Gia Tân 3	Gia Tân 3	0,08
	7. Đất tôn giáo		
69	Niệm phật đường Quan Thế Âm	Xuân Thạnh	0,34
70	Trung tâm Mục vụ Núi Cúi	Gia Tân 1	13,63
	8. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
71	Tăng Xi - Hưng Lộc (TN.VS6-3)	Bàu Hàm 2, Hưng Lộc	17,81
	9. Đất sinh hoạt cộng đồng		
72	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Tây Nam	Gia Kiệm	0,04
73	Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Tây Kim	Gia Kiệm	0,05
	10. Đất có mặt nước chuyên dùng		
74	Hồ chứa nước Gia Đức	Bàu Hàm 2, Xuân Thạnh	45,00
	III. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 (Trong đó, diện tích đất trồng lúa được chuyển tiếp từ năm 2017)		70,00
1	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn (trong đó: chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn 0,20 ha)	Các xã	5,00
2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Các xã	5,00
3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	Các xã	5,00
4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	Các xã	25,00
5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	Các xã	30,00